

VÀI NÉT VỀ THUẬT NGỮ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN ĐIỀU ANH
(ThS, Đại học Xây dựng HN)

Những vấn đề chung của thuật ngữ tiếng Việt đã được nghiên cứu khá sâu. Trong mấy năm gần đây, chúng ta bắt đầu đi sâu khảo sát thuật ngữ của các chuyên ngành cụ thể để tìm ra những cái chung và những đặc điểm riêng của từng ngành, chẳng hạn, tin học-viễn thông, bảo tàng học, y khoa, hành chính, tài chính, kế toán, ngân hàng, ngoại thương, v.v. Bài viết này cũng đi theo hướng đó, nhằm cung cấp thêm những hiểu biết về thuật ngữ của ngành vật liệu xây dựng (VLXD).

1. Thuật ngữ VLXD tiếng Việt xét trên phương diện nguồn gốc

Do đặc điểm phát triển phụ thuộc vào điều kiện lịch sử và xã hội, thuật ngữ khoa học Việt Nam nói chung và thuật ngữ VLXD nói riêng, có nguồn gốc rất phong phú. Các chất liệu từ vựng tạo nên hệ thuật ngữ vật liệu xây dựng tiếng Việt gồm có: các tiếng và từ thuần Việt, các tiếng và từ Hán - Việt, các tiếng và từ có nguồn gốc Ấn-Âu.

1.1. Thuật ngữ VLXD tạo thành từ các tiếng và các từ thuần Việt thường là các từ đơn tiết: *gỗ, lá, tre, nứa*,... hay những từ song tiết: *bùn đất, sỏi đá, sắt thép*...

1.2. Các yếu tố Hán-Việt được khai thác triệt để. Hầu hết thuật ngữ là các từ ghép, cụm từ đều có sự tham gia của các yếu tố Hán-Việt như: *kết cấu phi tiêu chuẩn, điều khiển máy, phụ gia khoáng*...

1.3. Các yếu tố Ấn-Âu xuất hiện ngày càng nhiều đặc biệt là các yếu tố từ tiếng Nga/Anh dưới nhiều hình thức như:

- *phiên âm*: ghi lại cách phát âm các từ ngữ của ngoại ngữ bằng hệ thống các chữ cái tiếng Việt. Có thể viết liền các âm tiết hoặc qua dấu nối. Ví dụ: *bê-tông, portland cement - xi măng pooc lăng, aluminous cement-xi măng alumin, chloride-clorit*...

- *giữ nguyên dạng gốc*: những thuật ngữ có chữ viết theo hệ la tinh. Ví dụ: *veston (áo vét), menu (thực đơn)*,...

- *ghép lai*: ghép yếu tố từ vựng bản ngữ với yếu tố nước ngoài. Ví dụ: *các-bô-nát hóa, nở sul-fát, mô-đun đàn hồi, hệ số poa-tơ-xông*...

1.4. Đặc biệt là tất cả các yếu tố nhắc tới ở trên có thể kết hợp với nhau để tạo ra một thuật ngữ dưới dạng một cụm từ cố định.

Ví dụ: *Trang thái bê tông còn mềm, van điều chỉnh*
(Hán - Việt) (Ấn-Âu) (thuần Việt) (Ấn-Âu) (Hán - Việt)

hai vách
(thuần Việt)

Trên đây là những biện pháp cấu tạo thuật ngữ VLXD tiếng Việt bằng các phương thức tiếp nhận từ các ngôn ngữ khác.

2. Thuật ngữ VLXD tiếng Việt xét trên phương diện cấu tạo từ

2.1. Thuật ngữ VLXD là từ

a. **Từ đơn**: Số lượng thuật ngữ VLXD là từ đơn tiết trong tiếng Việt không nhiều. Đó là các tiếng thuần Việt và Hán - Việt, như: *gỗ, đá, cát, sỏi, gốm, kính, gạch, ngói, vôi, gang, thép*,...

b. **Từ ghép**: Số lượng thuật ngữ là từ ghép không nhỏ, trong đó số lượng thuật ngữ là từ ghép theo quan hệ chính phụ chiếm đa số. Chẳng hạn, liên quan tới khái niệm cốt liệu ta có: *cốt liệu thô, cốt liệu mịn, cốt liệu lớn, cốt liệu nhỏ hay cốt liệu đặc, cốt liệu rỗng, cốt liệu đặc biệt, cốt liệu thép*...

- *Từ ghép đẳng lập*: Các từ ghép bằng hai hoặc hơn hai thành tố vốn là từ thuần Việt, hoặc từ thuần Việt với từ Hán. Ví dụ: *tre nứa, đất cát, sửa chữa*...

- *Từ ghép chính phụ*: Số lượng thuật ngữ VLXD là những từ ghép chính phụ rất lớn. Ví dụ: *gỗ cứng, gỗ mềm, vữa xây, vữa trát, ăn mòn thép, ăn mòn bê tông, đá mácma, đá trầm tích, đá biến chất, gạch xây, gạch*

ốp, gạch lát nền, vật liệu cách nhiệt, vật liệu cách âm, vật liệu polyme, cây chống...

2.2. Thuật ngữ VLXD là cụm từ cố định (ngữ định danh).

Những thuật ngữ này thường mô tả những tính chất cụ thể, những chi tiết có liên quan đến sự vật, hiện tượng, khái niệm cơ bản trong khoa học VLXD. Ví dụ: vật liệu nhẹ dạng tấm; vật liệu dạng thanh, thép được dùng cho kiểu xây dựng khung, ... Các từ được gạch chân đóng vai trò trung tâm trong cụm từ và có nhiệm vụ gọi tên sự vật, hiện tượng, quá trình, ... khoa học kỹ thuật, các từ còn lại làm nhiệm vụ mô tả thuộc tính, đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, quá trình do các từ trung tâm biểu thị. Chẳng hạn trong thuật ngữ: “vật liệu nhẹ dạng tấm” thì vật liệu là từ trung tâm chỉ tên sự vật, còn “nhẹ dạng tấm” là cụm từ chỉ đặc điểm của vật liệu. Có thể nói, các thuật ngữ VLXD là cụm từ cố định là kết quả của việc ghép hai hay nhiều hơn hai từ lại với nhau theo quan hệ chính phụ, có kèm thêm các phụ từ.

3. Kết luận

Bài báo đã nêu vài nét của hệ thuật ngữ VLXD dựa trên một thực tế: đây là một hệ thuật ngữ được hình thành chủ yếu qua cấu tạo và vay mượn các thuật ngữ nước ngoài. Tham gia vào cấu tạo các thuật ngữ VLXD là các yếu tố từ vựng có nguồn gốc thuần Việt, Hán-Việt và Ấn-Âu. Phương thức vay mượn thuật ngữ từ ngôn ngữ Ấn-Âu sang tiếng Việt là: phiên âm, mượn nguyên dạng và ghép lại. Tuy nhiên còn có sự bất cập trong vay mượn các thuật ngữ nước ngoài vào tiếng Việt, gây khó khăn cho người sử dụng. Xét từ góc độ cấu tạo từ, các thuật ngữ VLXD tiếng Việt có thể là các từ đơn, từ ghép, và các ngữ định danh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Hà-Nguyễn Thị Thu Vân (2007), *Tìm hiểu đặc điểm của thuật ngữ hành chính trong văn bản quản lý nhà nước*. T/c Ngôn ngữ & Đời sống, N^o4.
2. Nguyễn Kim Thanh (2005), *Cấu tạo của thuật ngữ tin học-viên thông tiếng Việt. Nguồn gốc và số lượng*. Kỷ yếu Ngữ học trẻ.
3. Lưu Trọng Tuấn (2006), *Thuật ngữ y khoa tiếng Việt thông qua tiếp xúc ngôn ngữ*. T/c Ngôn ngữ & Đời sống, N^o12.
4. Nguyễn Thị Tuyết (2008), *Đặc điểm cấu trúc của thuật ngữ tài chính-kế toán-ngân hàng tiếng Anh có hình thức tương đương với từ*. T/c Ngôn ngữ & Đời sống, N^o4.
5. Đinh Hồng Vân (2006), *Để góp phần xây dựng hệ thuật ngữ bảo tàng học*. Kỷ yếu Ngữ học trẻ.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-01-2010)

(Các hình thức...tiếp theo trang 14)

(23) *Xin lỗi các đồng chí! Tôi đến muộn vì vướng cuộc họp đột xuất với Ban giám hiệu.*

(24) *Hôm nay tôi bận, không tiếp chuyện ông bà được. Thành thật xin lỗi ông bà.*

Các thành phần phụ chỉ thái độ tình cảm, mức độ xin lỗi và các thành phần nêu lí do xin lỗi đều có thể thêm vào bất kì kiểu xin lỗi nào.

4. Lời kết

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu một cách khái quát các hình thức xin lỗi trực tiếp của người Việt về phương diện ngữ pháp ngữ nghĩa: mô hình cấu trúc của các kiểu xin lỗi; cấu tạo, vị trí, chức năng ngữ pháp và ý nghĩa của từng thành phần trong mỗi kiểu. Ngoài các kiểu xin lỗi trực tiếp còn có các kiểu xin lỗi gián tiếp. Với mỗi kiểu, ngoài cấu trúc ngữ pháp - ngữ nghĩa còn cần tìm hiểu: cấu trúc xin lỗi đó được sử dụng ở thời đại nào, trong bối cảnh nghi lễ hay không nghi lễ, xin lỗi ở nơi nào - ngoài xã hội hay trong gia đình, ai xin lỗi ai, những người đó có vị thế xã hội, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn như thế nào; quan hệ tình cảm giữa họ ra sao (thân tình hay xa lạ), lỗi của SP1 ở mức nào (nặng, nhẹ, trung bình) hay SP1 thực sự không có lỗi mà vẫn nói lời xin lỗi SP2- vì phép lịch sự xã giao hoặc vì muốn khấy SP2 để tỏ ý không hài lòng? Ngoài ra chúng ta cần tìm hiểu thêm ví dụ: Người Việt thường xin lỗi nhau trong những điều kiện nào, có gì giống và khác với các dân tộc khác? Văn hoá, phong tục tập quán của người Việt có liên quan gì đến hành động xin lỗi? Tất cả những vấn đề đó thuộc bình diện văn hoá - ngữ dụng của hành động xin lỗi, đều rất hữu ích và lí thú nhưng không thể giải quyết trong phạm vi một bài báo.

Tài liệu tham khảo

1. Brown .P, and Levison S.C, *Politeness, Some universals in Language usage*, Cambridge University Press 1987.
2. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập hai, Ngữ dụng học, Nxb GD, 2001.
3. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ học, H., 1992.
4. Trịnh Bảo Trâm, *Hành vi xin lỗi của người Việt*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-05-2010)